

Biểu mẫu 05

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THCS VÀ THPT LIÊN VIỆT KON TUM

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp						
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	248 hs trong độ tuổi hoàn thành CTTH	270 hs Đã hoàn thành lớp 6 đủ điều kiện lên lớp 7	280 hs Đã hoàn thành lớp 7 đủ điều kiện lên lớp 8	231 hs Đã hoàn thành lớp 8 đủ điều kiện lên lớp 9	196 hs 100% hs trong độ tuổi có bằng tốt nghiệp THCS	179 hs Đã hoàn thành lớp 10 đủ điều kiện lên lớp 11	207 hs Đã hoàn thành lớp 11 đủ điều kiện lên lớp 12
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018	Chương trình giáo dục phổ thông 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động	Thường xuyên, hiệu quả, tích cực, chủ động
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ	Đầy đủ
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Đạt chuẩn
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Biểu mẫu 06

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THCS VÀ THPT LIÊN VIỆT KON TUM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục trung học, năm học 2024-2025

***Về học lực**

- Khối THCS

Tổng số HS		Học Lực							
		Tốt		Khá		Đạt		KĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 6	269	270	236	87,4	34	12,6	0	0	0
Khối 7	218	280	235	83,9	42	15,0	3	1,1	0
Khối 8	211	231	144	62,3	81	35,1	6	2,6	0
Khối 9	305	211	154	73,0	54	25,6	3	1,4	0
Tổng HS	1003	1003	725	72,3	271	27,0	7	0,7	0

- Khối THPT

Tổng số HS		Học Lực							
		Giỏi/Tốt		Khá		TB/Đạt		Yếu/KĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	202	179	29	16,2	107	59,8	43	24,0	0
Khối 11	154	207	56	27,1	99	47,8	52	25,1	0
Khối 12	109	150	38	25,3	96	64,0	16	10,7	0
Tổng khối THPT	465	155	33,3	244	52,6	66	14,0	0	0

***Về hạnh kiểm**

- Khối THCS

Tổng số HS		Hạnh Kiểm							
		Tốt		Khá		Đạt		KĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 6	270	270	100	0	0	0	0	0	0
Khối 7	280	279	99,6	1	0,4	0	0	0	0
Khối 8	231	228	98,7	2	0,9	0	0	1	0,4
Khối 9	211	210	99,5	1	0,5	0	0	0	0
Tổng	992	987	99,5	4	0,4	1	0,1	0	0

- Khối THPT

Tổng số HS		Hạng Kiểm							
		Tốt		Khá		Đạt		KĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	179	163	91,1	11	6,2	5	2,8	0	0
Khối 11	207	193	93,2	11	5,3	3	1,5	0	0
Khối 12	150	149	99,3	1	0,7	0	0	0	0
Tổng	536	505	94,2	23	4,3	8	1,5	0	0

Biểu mẫu 07

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THCS VÀ THPT LIÊN VIỆT KON TUM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	42/41	1.5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	42	
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ, mượn	0	0
III	Số điểm trường lẻ	0	0
IV	Tổng diện tích đất (m²)	18118,9	12.1 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	1.34
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	52.23x42	1.5
2	Diện tích thư viện (m ²)	110	0.074
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>	450.8	0.3
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	82.36	0.055
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	53.25	0.036
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	53.25x2	0,072
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	82.36x3	0,17
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>	0	0
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	53.25	0.036
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	0	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có	0	

	theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	0	0
1.2	Khối lớp 7	0	0
1.3	Khối lớp 8	0	0
1.4	Khối lớp 9	0	0
1.5	Khối lớp 10	0	0
1.6	Khối lớp 11	0	0
1.7	Khối lớp 12	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	39	
2.1	Khối lớp 6	06	1
2.2	Khối lớp 7	06	1
2.3	Khối lớp 8	08	1
2.4	Khối lớp 9	09	1
2.5	Khối lớp 10	04	1
2.6	Khối lớp 11	03	1
2.7	Khối lớp 12	06	1
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	65	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	39	1
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác...		
6			
X	Nhà bếp	1	
XI	Nhà ăn	2	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	20	240	2.23

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	6/6	0	0.19/ 0.19
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Biểu mẫu 08

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO KON TUM
TRƯỜNG THCS VÀ THPT LIÊN VIỆT KON TUM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của nhà trường năm học 2024-2025

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	90	01	18						34	47				
I	Giáo viên	80	00	17	63	00	00	00	00	33	44				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	10	00	00	00	00	00	10							
2	Ngoại ngữ	08	00	01	07	00	00	00							
3	Tin học	03	00	00	03	00	00	00							
4	Âm nhạc	02	00	00	02										
5	Mỹ thuật	03	00	00	03										
6	Thể dục	04	00	00	04										
II	Cán bộ quản lý	03	01	02						01	02				
1	Hiệu trưởng	01	01							01					
2	Phó hiệu trưởng	02		02							02				
III	Nhân viên	04													
1	Nhân viên	01					01								

[illegible]